



Viện Kỹ thuật Biển

*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Đầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Kỳ 4

Thời gian dự báo: 29/05/2026 → 04/6/2026

Ngày phát hành: 29/05/2026

PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Số điểm giám sát	22 vị trí
Kỳ dự báo	Kỳ 4
Kỳ dự báo	29/05/2026 → 04/6/2026

1.2. Các thông số dự báo

Thực hiện dự báo 03 chỉ tiêu chất lượng nước gồm DO, BOD₅ và Tổng N tại 21 vị trí từ DT01÷DT21; riêng vị trí DT22 trên sông Sài Gòn thực hiện dự báo bổ sung chỉ tiêu độ mặn nhằm phục vụ giám sát nguồn nước cấp cho trạm cấp nước thô Hòa Phú, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ đẩy mặn từ hồ Dầu Tiếng xuống sông Sài Gòn

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Bảng 2 - QCVN08:2023/BTNMT		Bảng 3 - QCVN08:2023/BTNMT	
				Mức A	Mức B	Mức A	Mức B
1	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-	-	-
2	DO	DO	mg/L	≥ 6	≥ 5	≥ 6	≥ 5
3	BOD ₅	BOD ₅	mg/L	≤ 4	≤ 6	≤ 4	≤ 6
4	Tổng Nito	TN	mg/L	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 0,6	≤ 1,5

1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 mức A, B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Bảng 2: áp dụng cho 16 vị trí từ DT7-DT22 thuộc sông, suối, kênh,...

Bảng 3: áp dụng cho 06 vị trí DT1 – DT06 thuộc hồ Dầu Tiếng

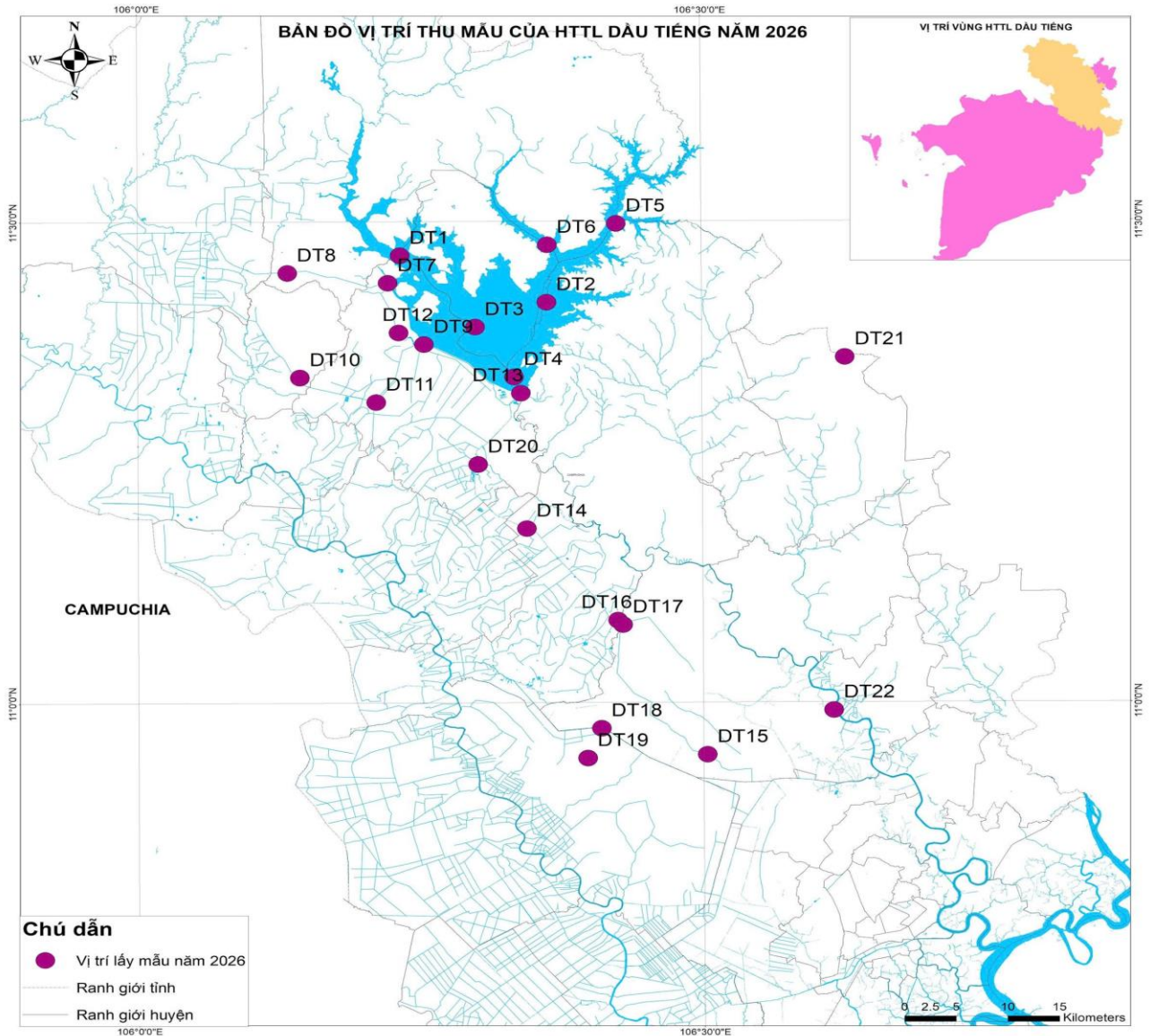
Mức A	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi
--------------	--

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

	dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
Mức B	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

1.4. Vị trí dự báo

Vị trí dự báo tại 22 vị trí giám sát CLN trong HTTL Dầu Tiếng (hình 1); chi tiết các vị trí đã được trình bày tại Phụ lục 1.



Hình 1: Bản đồ vị trí giám sát cố định trong HTTL Dầu Tiếng năm 2026

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ từ 29/05/2026 đến 04/6/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (min-max).

STT	Vị trí	DO, (mg/l)	Độ mặn (‰)	BOD5 (mg/l)	TN (mg/l)
1	DT01	6 - 6,08	-	7,88 - 8,01	0,19 - 0,2
2	DT02	5,5 - 5,53	-	11,89 - 12,18	0,49 - 0,53
3	DT03	6,02 - 6,03	-	8,13 - 8,52	0,47 - 0,47
4	DT04	6,02 - 6,19	-	10,59 - 11,51	0,47 - 0,68
5	DT05	5,94 - 5,96	-	6,34 - 6,47	0,35 - 0,36
6	DT06	6,39 - 6,54	-	8,6 - 9,06	0,66 - 0,8
7	DT07	5,69 - 5,74	-	9,21 - 10,01	0,4 - 0,45
8	DT08	6,18 - 6,36	-	7,4 - 7,44	0,65 - 0,67
9	DT09	5,82 - 5,83	-	5,23 - 5,27	0,32 - 0,35
10	DT10	5,39 - 5,54	-	7,63 - 7,93	0,3 - 0,37
11	DT11	6,1 - 6,24	-	7,88 - 8,18	0,46 - 0,46
12	DT12	3,12 - 3,49	-	21,26 - 23,96	4,15 - 6,27
13	DT13	5,8 - 5,85	-	5,51 - 5,56	0,17 - 0,28
14	DT14	5,62 - 5,65	-	11,44 - 11,66	0,65 - 0,83
15	DT15	5,56 - 5,63	-	9,1 - 9,31	0,41 - 0,42
16	DT16	5,97 - 5,97	-	9,56 - 9,84	0,47 - 0,48
17	DT17	5,74 - 5,84	-	7,28 - 7,42	0,37 - 0,38
18	DT18	5,91 - 5,97	-	5,62 - 5,62	0,57 - 0,69
19	DT19	5,94 - 5,95	-	6,56 - 6,64	0,2 - 0,21
20	DT20	5,73 - 5,81	-	11,71 - 11,79	0,44 - 0,44
21	DT21	5,58 - 5,59	-	4,69 - 4,97	0,27 - 0,28
22	DT22	5,32 - 5,38	0 - 0,05	6,59 - 6,76	0,94 - 1,17

Ghi chú: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

2.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

2.1.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo dao động 0–0,05‰, duy trì ở mức thấp, chưa ảnh hưởng đến nguồn nước thô của Nhà máy nước Hòa Phú trên sông Sài Gòn và cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp khu vực hạ lưu

2.1.2. Oxy hòa tan (DO)

DO dự báo dao động từ 3,12 – 6,54 mgO₂/L, giá trị trung bình tại các vị trí khoảng 5,7 – 5,78 mgO₂/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (DO ≥ 5 mgO₂/L), hầu hết các vị trí đạt giới hạn cho phép, chỉ riêng DT12 chưa đạt quy chuẩn (thấp nhất 3,12 mgO₂/L). Kết quả này cho thấy nguy cơ suy giảm oxy hòa tan cục bộ tại khu vực suối Xa Cách, có thể liên quan đến tác động của nguồn thải sinh hoạt và hoạt động chế biến khoai mì,..

Khuyến nghị: Tăng cường giám sát và kiểm soát nguồn thải vào suối Xa Cách nhằm hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng nước kênh chính Tây.

2.1.3. BOD₅

BOD₅ dự báo dao động từ 4,69 – 23,96 mg/L, giá trị trung bình tại các vị trí khoảng 8,64–9,01 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (BOD₅ ≤ 6 mg/L), dự báo có 18/22 vị trí (81,8%) vượt giới hạn, cao nhất tại DT12 (khoảng 4,0 lần), phản ánh nguy cơ ô nhiễm hữu cơ cục bộ phù hợp với hiện trạng nguồn thải đã ghi nhận tại khu vực suối Xa Cách ở mục DO.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải hữu cơ tại DT12 và theo dõi các vị trí có nguy cơ vượt quy chuẩn nhằm đảm bảo chất lượng nguồn nước cấp.

2.1.4. Tổng Nitơ (TN)

TN dự báo dao động 0,17–6,27 mg/L; giá trị trung bình tại các vị trí khoảng 0,61–0,76 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (TN ≤ 1,5 mg/L) cho thấy chỉ có 1/22 vị trí (4,5%) vượt giới hạn cho phép là DT12 với mức vượt 4,18 lần. Kết quả này phản ánh dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ tại khu vực suối Xa Cách, có khả năng liên quan đến nguồn thải sinh hoạt và sản xuất đã đề cập ở mục DO và BOD₅.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát nguồn thải tại DT12 và theo dõi diễn biến chất lượng nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây.

PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN

1. Kết quả dự báo

Kết quả dự báo cho thấy chất lượng nước tại đa số vị trí vẫn đáp ứng yêu cầu đối với các chỉ tiêu DO và TN. Tuy nhiên, BOD₅ có khả năng vượt giới hạn QCVN mức B tại 18/22 vị trí (81,8%), phản ánh nguy cơ ô nhiễm hữu cơ còn hiện hữu tại một số khu vực trong hệ thống sông, kênh. Đặc biệt, DT12 (suối Xa Cách) ghi nhận đồng thời DO thấp, BOD₅ và TN vượt quy chuẩn, cho thấy nguy cơ ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng cục bộ, có khả năng liên quan đến tác động nguồn thải sinh hoạt và sản xuất trong khu vực.

2. Nhận xét và khuyến nghị

Tiếp tục tăng cường quan trắc, giám sát các nguồn thải vào hệ thống sông, suối, đặc biệt tại DT12 (suối Xa Cách) vị trí nguy cơ suy giảm chất lượng nước. Ưu tiên kiểm soát nguồn thải sinh hoạt, sản xuất và quản lý tình trạng phát triển bèo tây nhằm hạn chế ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và đảm bảo chất lượng nguồn nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây phục vụ cấp nước và các mục đích sử dụng khác.

Người dân sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cần lưu ý kiểm tra, xử lý nước phù hợp trước khi sử dụng, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ suy giảm chất lượng

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

nước. Đồng thời, tùy theo tình hình thực tế từng khu vực, người dân và đơn vị quản lý cần chủ động phương án cấp nước, vận hành công trình thủy lợi phù hợp.

Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi thông tin dự báo chất lượng nước liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên WebGIS của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi và Website Viện Kỹ thuật Biển để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong vùng.
(<https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>;
<http://www.icoe.org.vn/>); <https://marinemekong.com/>;

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (đề b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác Dịch Vụ Thủy Lợi TP.HCM;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL,
Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu: TT TNB&ĐB.



Phạm Văn Tùng

PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
I	Khu vực lòng hồ				
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam.	DT01	106°13'57.7 1"E	11°27'54.12 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn khu vực tiếp nhận nguồn nước từ hồ chứa nước Tha La, các nhánh suối,... thuộc các xã Tân Châu, Tân Thành, Tân Hội,... tỉnh Tây Ninh đổ vào hồ Dầu Tiếng cũng như đánh giá tác động của các hoạt động khai thác, sản xuất trong lòng hồ
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn	DT02	106°21'45.4 9"E	11°24'58.53 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Dương (nay là TP. HCM) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
3	Khu vực lòng hồ	DT03	106°17'57.1 3"E	11°23'26.44 "N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ nhằm đánh giá tác động của các loại hình khai thác cát, sản xuất trong lòng hồ.
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km	DT04	106°20'0.99 5"E	11°20'19.38 "N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ trước khi qua cống số 1 cấp nước cho kênh chính Đông
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km)	DT05	106°25'28.4 0"E	11°29'52.09 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc	DT06	106°21'47.8 4"E	11°28'33.37 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
II	Hệ thống kênh tưới				
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)				
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m	DT07	106°13'18.8 0"E	11°26'11.79 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 3 (đầu kênh Tân Hưng), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công	DT8	106° 7'58.29"E	11°26'49.34 "N	Kiểm soát chất lượng nước cấp cho khu tưới và cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

II.2 Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (04 vị trí)					
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m	DT09	106°15'13.7 0"E	11°22'21.60 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 2 (đầu kênh Chính Tây), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh	DT10	106° 8'37.68"E	11°20'17.72 "N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Tây nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tây Ninh.
11	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình	DT11	106°12'40.8 8"E	11°18'45.60 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh Tây trước khi vào kênh tiêu Bến Đình – điểm chuyển nước sang sông Vàm Cỏ Đông dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó
12	Suối Xa Cách	DT12	106°13'53.1 6"E	11°23'5.90" N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên suối Xa Cách trước khi nhập lưu sau cống số 2
II.3 Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (08 vị trí)					
13	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m	DT13	106°20'22.4 1"E	11°19'18.53 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 1 (đầu kênh Chính Đông), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
14	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m	DT14	106°20'39.2 7"E	11°10'52.14 "N	Kiểm soát chất lượng cấp giữa kênh Chính Đông trước khi cấp cho kênh tưới N10 nhằm cấp nước cho SXNN trong khu vực, dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó.
15	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông)	DT15	106°30'12.3 1"E	10°56'45.69 "N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Đông nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước trên kênh Đông.
16	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa	DT16	106°25'28.8 2"E	11° 5'8.80"N	Kiểm soát nguồn nước trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Đức Hòa (khoảng Km33+...)
17	Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Củ Chi	DT17	106°25'44.3 1"E	11° 4'51.94"N	Kiểm soát nguồn nước trên tại điểm cuối kênh Đông tại Km34 trước khi đổ vào Củ Chi

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

18	Kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa	DT18	106°24'34.7 6"E	10°58'24.73 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa cấp nước cho SXNN
19	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)	DT19	106°23'50.5 1"E	10°56'32.73 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước tại ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)
20	Kênh chính Đông	DT20	106°18'4.70 "E	11°14'52.39 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh chính Đông trước khi cấp nước cho nuôi trồng thủy sản thuộc xã Lộc Ninh tỉnh Tây Ninh
II.4	<i>Trên kênh Phước Hòa</i>				
21	Kênh Phước Hòa	DT21	106°37'36.7 5"E	11°21'30.98 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước từ kênh Phước Hòa đổ về hồ Dầu Tiếng
III	Khu đẫy mặn trên sông				
22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu	DT22	106°36'56.0 9"E	10°59'30.72 "N	Kiểm soát chất lượng nước hạ du sông Sài Gòn, làm cơ sở đánh giá hiệu quả đẫy mặn trên sông Sài Gòn của hồ Dầu Tiếng cũng như cấp nước cho SXNN khu vực và cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tân Hiệp

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Ghi chú:

+ Màu xanh: giá trị đạt GHCP QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A

+ Màu vàng: giá trị đạt GHCP QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B

+ Màu cam: giá trị không đạt GHCP QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B

Bảng 1: Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO₂/l) từ ngày 29/5-4/6/2026

STT	Kí hiệu mẫu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	max	min
1	DT1	6,04	6,06	6,08	6,08	6,06	6,03	6,00	6,08	6,00
2	DT2	5,53	5,52	5,51	5,50	5,50	5,50	5,50	5,53	5,50
3	DT3	6,03	6,03	6,03	6,02	6,02	6,02	6,02	6,03	6,02
4	DT4	6,02	6,04	6,08	6,11	6,14	6,16	6,19	6,19	6,02
5	DT5	5,95	5,95	5,96	5,95	5,95	5,95	5,94	5,96	5,94
6	DT6	6,54	6,52	6,50	6,48	6,45	6,42	6,39	6,54	6,39
7	DT7	5,69	5,72	5,74	5,74	5,72	5,70	5,69	5,74	5,69
8	DT8	6,36	6,36	6,34	6,33	6,30	6,25	6,18	6,36	6,18
9	DT9	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,83	5,82	5,83	5,82
10	DT10	5,39	5,39	5,44	5,49	5,52	5,54	5,54	5,54	5,39
11	DT11	6,24	6,21	6,17	6,13	6,11	6,10	6,11	6,24	6,10
12	DT12	3,15	3,47	3,49	3,19	3,22	3,12	3,13	3,49	3,12
13	DT13	5,85	5,85	5,85	5,85	5,84	5,82	5,80	5,85	5,80
14	DT14	5,62	5,62	5,62	5,63	5,63	5,64	5,65	5,65	5,62
15	DT15	5,56	5,56	5,59	5,60	5,61	5,63	5,63	5,63	5,56
16	DT16	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97
17	DT17	5,74	5,80	5,83	5,84	5,84	5,83	5,81	5,84	5,74
18	DT18	5,97	5,97	5,96	5,95	5,95	5,93	5,91	5,97	5,91
19	DT19	5,95	5,95	5,94	5,94	5,94	5,94	5,94	5,95	5,94
20	DT20	5,81	5,79	5,77	5,75	5,74	5,73	5,73	5,81	5,73
21	DT21	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	5,58	5,59	5,58
22	DT22	5,34	5,33	5,32	5,33	5,32	5,35	5,38	5,38	5,32
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≥6								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≥5								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức C - xấu		≥4								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức D - rất xấu		≥2								

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

Bảng 2: Kết quả dự báo diễn biến BOD₅ (mg/l) từ ngày 29/5-4/6/2026

STT	Kí hiệu mẫu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	max	min
1	DT1	7,88	7,88	7,89	7,92	7,96	8,01	8,08	8,01	7,88
2	DT2	12,15	11,99	11,89	11,91	12,02	12,18	12,50	12,184	11,89
3	DT3	8,22	8,52	8,41	8,13	8,22	8,48	8,62	8,52	8,13
4	DT4	11,51	11,49	11,37	11,14	10,86	10,59	10,39	11,51	10,59
5	DT5	6,47	6,43	6,40	6,37	6,36	6,34	6,35	6,47	6,34
6	DT6	9,06	9,01	8,91	8,82	8,71	8,60	8,55	9,06	8,60
7	DT7	10,01	9,93	9,64	9,27	9,21	9,38	9,62	10,01	9,21
8	DT8	7,44	7,43	7,42	7,42	7,41	7,40	7,40	7,44	7,40
9	DT9	5,23	5,23	5,24	5,26	5,27	5,27	5,29	5,27	5,23
10	DT10	7,93	7,84	7,76	7,69	7,64	7,63	7,59	7,93	7,63
11	DT11	7,88	7,92	7,91	8,01	8,15	8,18	8,15	8,18	7,88
12	DT12	21,43	21,26	21,66	22,34	23,13	23,96	24,79	23,96	21,26
13	DT13	5,56	5,56	5,55	5,53	5,52	5,51	5,51	5,56	5,51
14	DT14	11,44	11,47	11,49	11,56	11,66	11,65	11,70	11,66	11,44
15	DT15	9,10	9,16	9,23	9,28	9,31	9,29	9,21	9,31	9,10
16	DT16	9,84	9,68	9,58	9,56	9,59	9,68	9,81	9,84	9,56
17	DT17	7,42	7,42	7,40	7,35	7,31	7,28	7,28	7,42	7,28
18	DT18	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,62	5,64	5,62	5,62
19	DT19	6,60	6,56	6,56	6,59	6,64	6,64	6,63	6,64	6,56
20	DT20	11,73	11,73	11,73	11,74	11,71	11,79	11,93	11,79	11,71
21	DT21	4,92	4,97	4,95	4,84	4,69	4,70	4,74	4,97	4,69
22	DT22	6,60	6,59	6,76	6,76	6,68	6,60	6,68	6,76	6,59
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≤4								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≤6								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức C - xấu		≤10								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức D - rất xấu		>10								

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

Bảng 3: Kết quả dự báo TN (mg/l) từ ngày 29/5-4/6/2026

STT	Kí hiệu mẫu	29/05	30/05	31/05	01/06	02/06	03/06	04/06	max	min
1	DT1	0,20	0,20	0,19	0,19	0,20	0,20	0,20	0,20	0,19
2	DT2	0,49	0,49	0,50	0,51	0,52	0,53	0,55	0,53	0,49
3	DT3	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47
4	DT4	0,67	0,68	0,65	0,60	0,54	0,47	0,44	0,68	0,47
5	DT5	0,36	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,34	0,36	0,35
6	DT6	0,66	0,72	0,75	0,76	0,76	0,80	0,83	0,80	0,66
7	DT7	0,40	0,42	0,43	0,44	0,45	0,45	0,43	0,45	0,40
8	DT8	0,65	0,66	0,67	0,66	0,66	0,67	0,69	0,67	0,65
9	DT9	0,32	0,32	0,32	0,32	0,34	0,35	0,36	0,35	0,32
10	DT10	0,37	0,34	0,32	0,31	0,30	0,31	0,31	0,37	0,30
11	DT11	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
12	DT12	6,27	5,68	5,15	4,66	4,33	4,15	4,17	6,27	4,15
13	DT13	0,28	0,27	0,21	0,19	0,18	0,17	0,17	0,28	0,17
14	DT14	0,65	0,67	0,70	0,74	0,78	0,83	0,86	0,83	0,65
15	DT15	0,42	0,42	0,41	0,41	0,41	0,42	0,42	0,42	0,41
16	DT16	0,47	0,47	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,48	0,47
17	DT17	0,37	0,37	0,37	0,37	0,38	0,38	0,38	0,38	0,37
18	DT18	0,57	0,59	0,61	0,63	0,66	0,69	0,70	0,69	0,57
19	DT19	0,20	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,20
20	DT20	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
21	DT21	0,28	0,28	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,28	0,27
22	DT22	1,05	1,15	1,17	1,12	1,03	0,94	0,92	1,17	0,94
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≤0,6								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≤1,5								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức C - xấu		≤2								
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức D - rất xấu		>2								